

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	107,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	13.3%	43.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.22
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

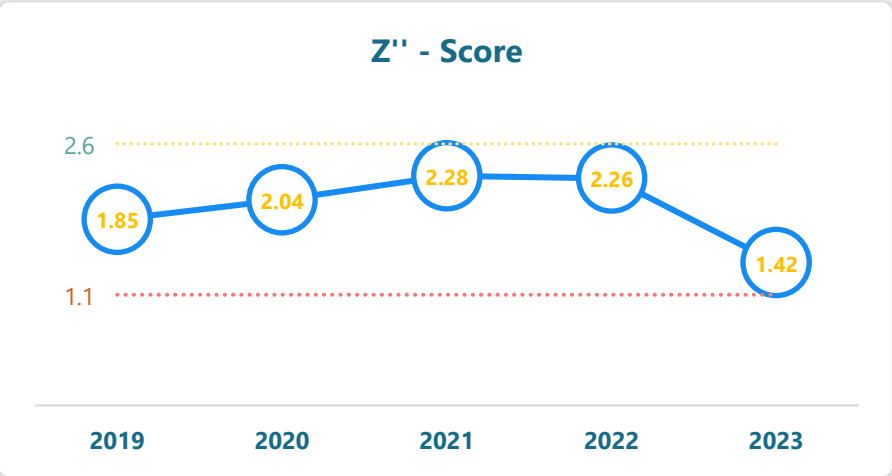
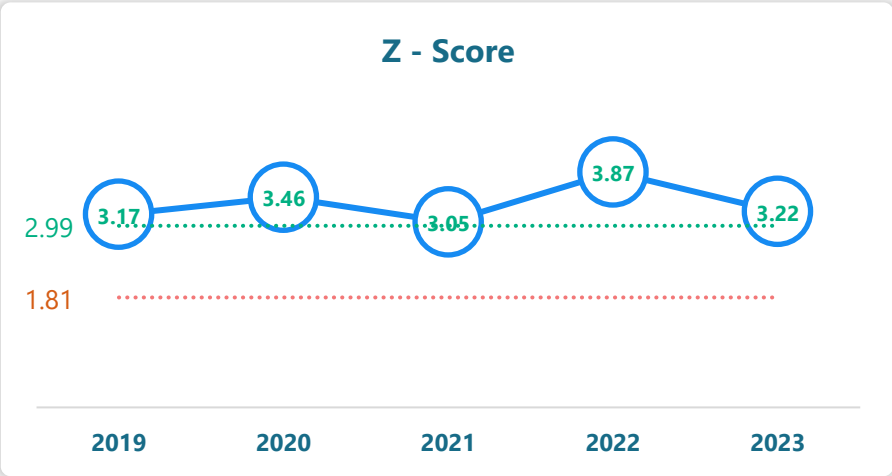
Hệ số nguy cơ phá sản	1.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	31,850
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1,684
	▲ 5.6%

2023	
LN sau thuế	-329
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 727
	▼ 183%

2023	
ROE	-18.3%
	+/- YoY
	▼ 39.3%

2023	
ROA	-2.9%
	+/- YoY
	▼ 6.6%



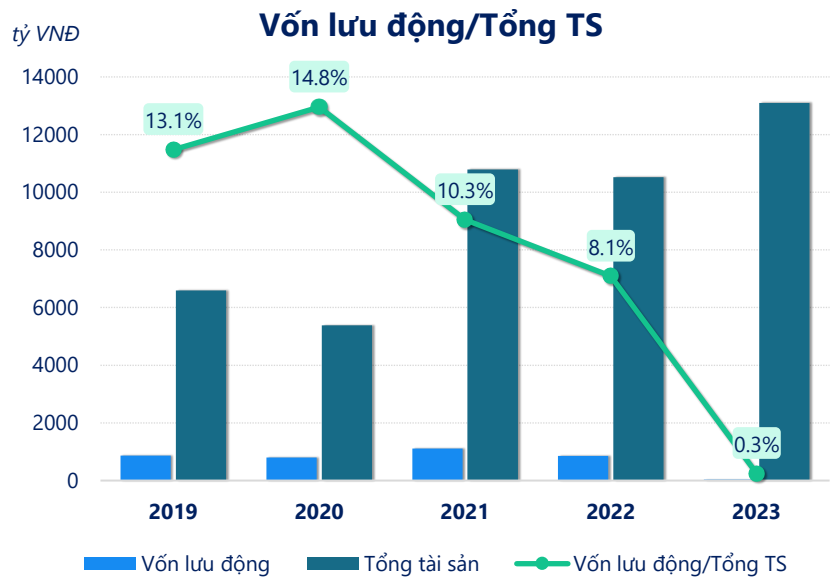
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.22 > 2.99**, cho thấy **FRT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FRT** năm **2023** đạt **1.42**, thấp hơn so với năm 2022 (2.26). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **FRT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **31,850** tỷ đồng **tăng 5.58%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 183%** chỉ còn **-329.2** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-18.3%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

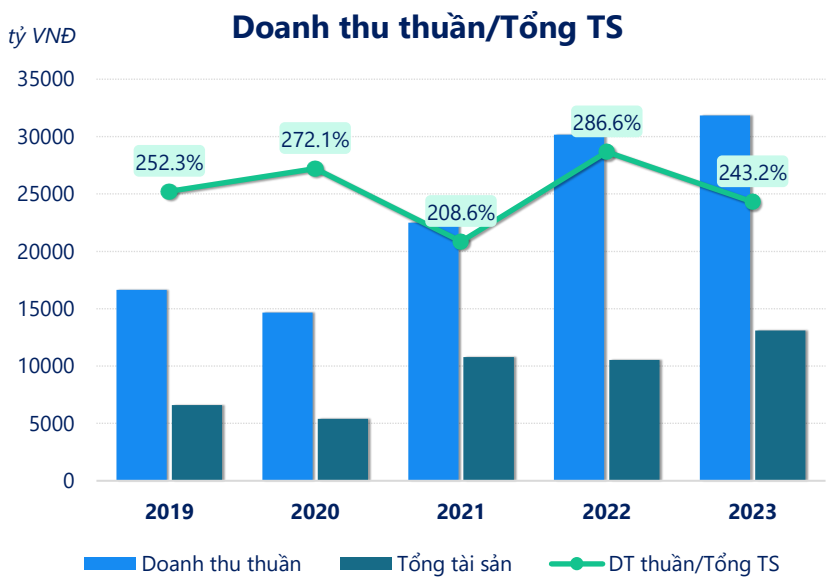
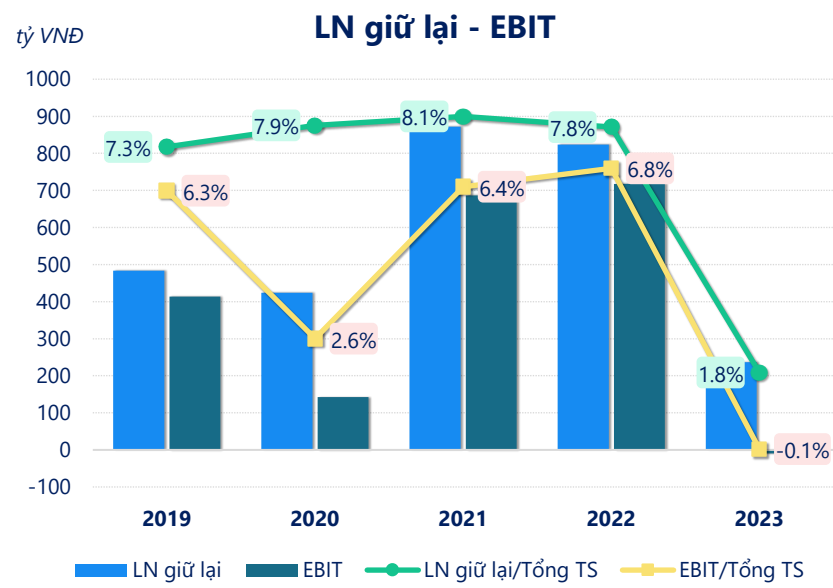
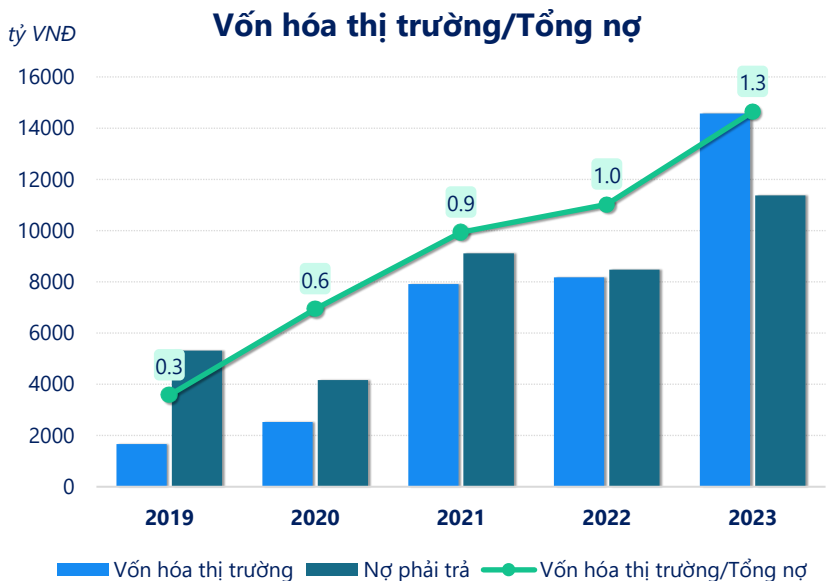
CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.28, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	13,098	10,524	24.5%
Tài sản ngắn hạn	11,415	9,327	22.4%
Tiền và tương đương tiền	961	746	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,194	1,119	6.7%
Phải thu ngắn hạn	394	538	-26.7%
Hàng tồn kho	8,427	6,484	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	439	440	-0.2%
Tài sản dài hạn	1,683	1,197	40.6%
Phải thu dài hạn	179	170	5.4%
Tài sản cố định	1,308	847	54.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.77	1.80	-57.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	195	178	9.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,379	8,474	34.3%
Nợ ngắn hạn	11,379	8,474	34.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,108	5,363	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,274	2,307	-1.4%
Nợ dài hạn	0.56	0.09	541%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,719	2,049	-16.1%
Vốn chủ sở hữu	1,719	2,049	-16.1%
Vốn điều lệ	1,362	1,185	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,634	14,661	22,495	30,166	31,850
Giá vốn hàng bán	14,523	12,620	19,343	25,463	26,688
Lợi nhuận gộp	2,111	2,041	3,152	4,703	5,162
Doanh thu HĐTC	78.1	70.7	198	174	80.3
Chi phí TC	148	134	146	256	292
Chi phí lãi vay	135	114	132	232	285
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,419	1,566	2,071	3,259	4,170
Chi phí QLDN	349	398	586	887	1,076
LN thuần từ HĐKD	273	14.3	546	474	-297
Lợi nhuận khác	5.18	14.1	7.94	11.7	2.33
LN trước thuế	278	28.4	554	486	-294
Lợi nhuận sau thuế	204	10.2	444	398	-329
LNST của CĐ cty mẹ	213	24.7	444	390	-346

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-108	1,518	-1,474	-1,508	-1,857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-647	-396	-1,686	1,860	-672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	676	-1,273	3,564	-712	2,744
Tiền đầu kỳ	948	852	702	1,105	746
Lưu chuyển tiền thuần	-78.7	-151	404	-360	215
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.08	0.00	0.04	0.07
Tiền cuối kỳ	870	702	1,105	746	961